

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIEN INDUSTRIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2901/2024/TB - HII

No.: 2901/2024/TB - HII

Yên Bái, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

I. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần An Tiên Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/*Address*: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2023;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2023;
- Công văn giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 30/01/2024 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện pháp luật/
Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Phú, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
☎ 02163.856.555 / 02163.853.888 📠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý IV/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,318,317,982,546	1,820,634,684,388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	199,066,409,626	183,410,292,849
1. Tiền	111		148,736,594,458	80,410,292,849
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,329,815,168	103,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156,656,000,000	9,656,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		156,656,000,000	9,656,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		695,021,669,105	878,085,396,862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		447,356,943,922	593,836,178,355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110,673,375,607	181,006,651,076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		110,428,022,000	83,600,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4.2	39,388,016,559	32,198,396,194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,824,688,983)	(12,555,828,763)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		169,866,928,648	593,195,521,771
1. Hàng tồn kho	141	4.3	170,928,310,379	650,930,317,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,061,381,731)	(57,734,796,209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97,706,975,167	156,287,472,906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,211,443,303	3,823,770,635
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91,576,235,101	148,963,910,830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,919,296,763	3,499,791,441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		555,123,743,835	567,139,037,063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,178,061,365	1,171,157,559
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,178,061,365	1,171,157,559
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		249,492,063,591	290,261,386,342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	236,308,829,433	276,432,842,797
<i>Nguyên giá</i>	222		528,074,805,208	524,903,543,378
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(291,765,975,775)	(248,470,700,581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	13,183,234,158	13,828,543,545
<i>Nguyên giá</i>	228		18,067,894,836	18,067,894,836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4,884,660,678)	(4,239,351,291)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-



IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		21,339,342,303	72,000,000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,339,342,303	72,000,000
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		262,896,412,357	252,228,894,250
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	262,896,412,357	222,228,894,250
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		20,217,864,219	23,405,598,912
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		19,994,685,750	23,287,346,913
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		223,178,469	118,251,999
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,873,441,726,381	2,387,773,721,451
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		910,357,756,802	1,503,844,598,841
I.	Nợ ngắn hạn	310		910,102,756,802	1,476,561,598,841
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		236,253,771,760	699,610,412,540
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,659,015,879	68,722,835,952
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,747,956,395	2,722,430,607
4	Phải trả người lao động	314		6,391,572,444	5,596,398,827
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,612,125,306	860,804,786
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6	17,494,254,572	24,127,355,899
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	596,225,369,277	666,379,738,651
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,718,691,169	8,541,621,579
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		255,000,000	27,283,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		255,000,000	255,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	-	27,028,000,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		963,083,969,579	883,929,122,610
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.9	963,083,969,579	883,929,122,610
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.630.160.000	736.630.160.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.630.160.000	736.630.160.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,942,220,000	5,942,220,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(198,970,119)	(952,764,679)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12,568,347,223	12,568,347,223
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-



10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,440,398,882	42,718,039,259
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,450,839,259	155,518,213,581
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68,989,559,623	(112,800,174,322)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96,136,887,051	85,458,194,265
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,873,441,726,381	2,387,773,721,451

Yên Bái, Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Phú - TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Mẫu số : Q-02d

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1,479,650,912,838	2,727,358,828,268	7,886,782,247,231	10,676,021,975,340
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,927,808,165	1,135,068,148	5,185,814,509	10,592,816,902
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.2	1,477,723,104,673	2,726,223,760,120	7,881,596,432,722	10,665,429,158,438
4.	Giá vốn hàng bán	11		1,379,595,568,108	2,784,080,375,337	7,462,338,061,034	10,432,358,357,601
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	98,127,536,565	(57,856,615,217)	419,258,371,688	233,070,800,837
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	11,495,973,104	13,961,377,164	53,355,231,346	68,923,713,462
7.	Chi phí tài chính	22		9,554,618,045	25,021,918,023	54,578,046,416	79,508,645,857
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,391,651,590	15,914,238,289	41,229,645,129	49,279,986,603
8	Phản lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		3,341,009,077	(3,592,635,712)	1,367,518,107	(3,900,625,600)
9	Chi phí bán hàng	25		63,419,101,119	64,797,409,841	260,597,492,545	273,237,567,989
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,802,951,294	21,455,267,789	80,543,661,423	79,770,913,797
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,187,848,288	(158,762,469,418)	78,261,920,757	(134,423,238,944)
12	Thu nhập khác	31		457,075,055	870,508,022	7,480,010,235	2,197,157,021
13	Chi phí khác	32		1,091,121,041	1,351,291,731	1,990,000,260	5,302,912,407
14	Lợi nhuận khác	40		(634,045,986)	(480,783,709)	5,490,009,975	(3,105,755,386)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,553,802,302	(159,243,253,127)	83,751,930,732	(137,528,994,330)
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		438,949,800	(1,442,835,089)	4,075,804,793	4,947,157,174
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		29,988,611	587,425,128	(104,926,470)	116,461,028
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,084,863,891	(158,387,843,166)	79,781,052,409	(142,592,612,532)
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		13,670,882,039	(75,637,599,879)	68,989,559,623	(50,772,768,956)



18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			10,791,492,786	(91,819,843,576)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			(82,750,243,287)	
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		83,751,930,732	(137,528,994,330)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		44,924,285,880	45,976,720,412
-	Các khoản dự phòng	03		(53,976,591,058)	60,690,505,992
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(913,805,246)	353,502,772
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,956,444,083)	(12,791,978,262)
-	Chi phí lãi vay	06		42,381,645,129	50,431,986,602
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		85,211,021,354	7,131,743,186
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		275,128,702,503	226,754,747,458
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		480,002,007,601	(313,558,713,242)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(492,859,088,382)	(18,428,986,112)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,687,262,391	2,990,729,236
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(41,218,851,148)	(48,962,262,024)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,164,061,393)	(12,677,250,338)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,102,930,410)	(10,206,841,999)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		298,684,062,516	(166,956,833,835)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22,868,575,586)	(6,201,398,236)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		582,454,545	1,253,828,007
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(437,428,022,000)	(316,600,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		293,600,000,000	331,350,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,300,000,000)	(208,694,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,367,369,423	18,436,489,239
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(186,046,773,618)	(180,455,080,990)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	475,405,480,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,391,597,573,161	2,869,446,569,017
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,489,670,256,040)	(2,919,705,612,195)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100,000,000)	(152,250,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(98,172,682,879)	424,994,186,822
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14,464,606,019	77,582,271,997
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		183,410,292,849	101,218,412,723
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,191,510,758	4,609,608,129



Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	199,066,409,626	183,410,292,849
----------------------------------	----	-----------------	-----------------

Yên Bái, Ngày 10 Tháng 7 Năm 2024

Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán Trưởng


Nguyễn Thị Thu Nhân



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính trong năm</u>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp Theo)

2.5. Cơ sở hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.2. Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con thành hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ khác (ngoại tệ) với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VND) của Công ty và các công ty con khác được chuyển đổi sang VND cho mục đích hợp nhất dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	237.895.200	855.335.371
Tiền gửi ngân hàng	148.498.699.258	79.552.815.028
Tiền đang chuyển	-	2.142.450
Tương đương tiền	50.329.815.168	103.000.000.000
Cộng	199.066.409.626	183.410.292.849

4.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	11.694.821.158	14.583.042.563
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.104.264.580	4.210.400.069
Lãi dự thu ngắn hạn	14.925.676.067	4.548.977.801
Các khoản phải thu khác	10.663.254.754	8.855.975.761
Cộng	39.388.016.559	32.198.396.194
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.178.061.365	1.171.157.559
Cộng	1.178.061.365	1.171.157.559

4.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.275.708.548	1.258.271.385
Nguyên liệu vật liệu	27.324.462.028	47.589.151.801
Công cụ dụng cụ	4.712.940.450	4.808.668.643
Thành phẩm	12.084.329.293	9.633.740.657
Hàng hóa	98.400.917.234	580.742.489.992
Hàng gửi bán	7.129.952.826	6.897.995.502
Cộng	170.928.310.379	650.930.317.980

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm,	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản	Sức vật làm việc		
	VND	VND	VND	lý	cho sản phẩm	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2023	170.454.248.789	211.172.052.642	132.347.746.128	6.704.911.273	3.959.730.000	264.854.546	524.903.543.378
Mua trong kỳ	-	1.130.500.000	3.480.696.919	63.636.364	-	-	4.674.833.283
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.503.571.453)	-	-	-	(1.503.571.453)
Tại ngày 31/12/2023	170.454.248.789	212.302.552.642	134.324.871.594	6.768.547.637	3.959.730.000	264.854.546	528.074.805.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2023	47.125.460.273	116.531.669.084	79.200.029.001	4.138.214.873	1.223.341.232	251.986.118	248.470.700.581
Khấu hao trong kỳ	7.336.006.027	21.515.780.212	14.093.984.844	782.170.246	320.440.632	12.868.428	44.061.250.389
Thanh lý nhượng bán	-	-	(765.975.195)	-	-	-	(765.975.195)
Tại ngày 31/12/2023	54.461.466.300	138.047.449.296	92.528.038.650	4.920.385.119	1.543.781.864	264.854.546	291.765.975.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2023	123.328.788.516	94.640.383.558	53.147.717.127	2.566.696.400	2.736.388.768	12.868.428	276.432.842.797
Tại ngày 31/12/2023	115.992.782.489	74.255.103.346	41.796.832.944	1.848.162.518	2.415.948.136	-	236.308.829.433

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
Tại ngày 31/12/2023	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	3.660.600.329	578.750.962	4.239.351.291
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	320.268.843	645.309.387
Tại ngày 31/12/2023	3.985.640.873	899.019.805	4.884.660.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	12.266.386.507	1.562.157.038	13.828.543.545
Tại ngày 31/12/2023	11.941.345.963	1.241.888.195	13.183.234.158

4.6. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	250.560.199	309.770.680
Phải trả phải nộp khác	17.243.694.373	23.817.585.219
- Phải trả liên quan tới các khoản LC	12.833.754.060	18.282.806.775
- Phải trả khác	4.409.940.313	5.534.778.444
Cộng	17.494.254.572	24.127.355.899

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	01/01/2023 VND	Tăng đầu tư VND	Giảm đầu tư VND	Phân chia lãi/lỗ VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	6.600.000.000	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	24.323.098.833	-	-	4.155.091.154	28.478.189.987
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	150.205.795.417	36.000.000.000	-	(5.073.089.177)	181.132.706.240
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	41.100.000.000	15.000.000.000	(11.700.000.000)	2.285.516.130	46.685.516.130
Cộng	222.228.894.250	51.000.000.000	(11.700.000.000)	1.367.518.107	262.896.412.357

4.8. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023 VND	Giảm VND	Tăng VND	31/12/2023 VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay Ngân hàng	607.179.738.651	2.459.483.486.035	2.391.599.116.661	539.295.369.277
Vay dài hạn đến hạn trả	59.200.000.000	30.450.000.000	28.180.000.000	56.930.000.000
Tổng cộng	666.379.738.651	2.489.933.486.035	2.419.779.116.661	596.225.369.277
b. Vay dài hạn				
Vay Ngân hàng	27.028.000.000	27.604.000.000	576.000.000	-
Tổng cộng	27.028.000.000	27.604.000.000	576.000.000	-

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	368.315.080.000	6.063.820.000	(5.619.073.581)	12.568.347.223	1.564.926.542	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.858.973
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(50.772.768.956)	(91.819.843.576)	(142.592.612.532)
Tăng vốn ở Công ty mẹ	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	-	-	368.193.480.000
Tăng vốn ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	107.212.000.000	107.212.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.524.294.887)	(1.825.617.846)	(15.349.912.733)
Thay đổi do tăng/giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	-	(62.027.405.366)	(24.972.594.634)	(87.000.000.000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	4.666.308.902	-	-	-	-	4.666.308.902
Giảm khác	-	-	-	-	-	(332.446.675)	(147.553.325)	(480.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	736.630.160.000	5.942.220.000	(952.764.679)	12.568.347.223	1.564.926.542	42.718.039.259	85.458.194.265	883.929.122.610
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	68.989.559.623	10.791.492.786	79.781.052.409
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.267.200.000)	(12.800.000)	(1.280.000.000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	753.794.560	-	-	-	-	753.794.560
Số dư tại 31/12/2023	736.630.160.000	5.942.220.000	(198.970.119)	12.568.347.223	1.564.926.542	110.440.398.882	96.136.887.051	963.083.969.579

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.224.851.470.314	2.481.371.839.878	6.880.134.664.497	9.395.307.108.347
Doanh thu bán các thành phẩm	196.216.222.856	162.474.760.481	774.261.483.613	725.101.352.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.583.219.668	83.512.227.909	232.386.099.121	555.613.514.546
Cộng	1.479.650.912.838	2.727.358.828.268	7.886.782.247.231	10.676.021.975.340

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.171.015.837.312	2.588.757.692.626	6.659.231.577.581	9.395.177.852.306
Giá vốn của thành phẩm	154.003.831.422	119.451.860.366	588.970.475.957	506.372.175.465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.575.899.374	75.870.822.345	214.136.007.496	530.808.329.830
Cộng	1.379.595.568.108	2.784.080.375.337	7.462.338.061.034	10.432.358.357.601

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	7.459.086.286	6.020.865.943	29.744.067.689	16.789.915.302
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.110.302.199	6.723.974.314	22.684.579.038	50.917.261.253
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	926.584.619	1.216.536.907	926.584.619	1.216.536.907
Cộng	11.495.973.104	13.961.377.164	53.355.231.346	68.923.713.462

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	8.391.651.590	15.914.238.289	41.229.645.129	49.279.986.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	622.603.749	7.010.056.722	11.225.288.582	26.523.286.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	12.779.373	1.570.039.679	12.779.373	1.570.039.679
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	288.000.000	288.000.000	1.152.000.000	1.152.000.000
Chi phí tài chính khác	239.583.333	239.583.333	958.333.332	983.333.335
Tổng Cộng	9.554.618.045	25.021.918.023	54.578.046.416	79.508.645.857

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ Cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ Cấp 2
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn
Ankor Bioplastics	Công ty trong Tập đoàn (từ ngày 30/06/2023)
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	548.884.041.513	1.392.649.090.687
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	11.360.000	93.764.957
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	354.568.012.167	952.653.719.525
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	22.409.707.560	71.961.473.307
An Phat International, INC.	48.797.266.969	163.530.765.557
AFC Ecoplastics.,	18.209.808.689	1.795.059.489
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	27.736.188.000	39.091.665.600
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	49.945.372.391	113.876.533.207
Công ty TNHH An Trung Industries	7.023.891.771	10.916.086.655
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	1.680.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	252.157.000	800.511.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	1.080.682	-
Ankor Bioplastics	1.868.479.310	1.979.980.410
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2.308.178.380	1.596.821.158
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	7.636.399	-
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	15.061.666.775	27.504.961.120
Công ty Cổ phần Anbio	681.555.420	6.847.748.702
Hàng bán bị trả lại	-	955.305.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	955.305.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	565.323.469.788	1.395.020.193.942
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	10.614.723.615	92.275.787.227
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	440.854.785.176	1.258.442.498.696
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	11.427.707.010	1.231.286.178
An Phat International, INC.	18.295.464.655	22.372.988.412
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	354.535.303	115.454.546
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	24.684.983.446	10.449.017.025
Ankor Bioplastics	1.744.476.640	118.875.435
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	8.255.060.667	9.502.804.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	522.522.556	93.496.000
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	196.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	48.373.210.720	417.985.878

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Trả lại hàng mua	-	26.950.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	26.950.000
Doanh thu tài chính	11.675.597.080	2.426.796.717
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	8.668.193.151	263.315.069
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.121.972.605	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	24.986.301	-
An Phat International, INC.	354.879.370	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	219.178.082
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	166.356.164	133.561.644
Công ty TNHH An Trung Industries	19.726.027	739.383.563
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	87.561.644
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	216.187.398	447.967.127
Ankor Bioplastics	100.571.406	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2.724.658	402.831.506
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	-	858.356
Công ty Cổ phần Anbio	-	132.139.726
Cổ tức được chia	-	3.360.000.000
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	3.360.000.000
Chi phí tài chính	-	7.584.402.923
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	7.584.402.923
Bán tài sản cố định	-	461.976.155
Công ty TNHH An Trung Industries	-	461.976.155
Thu nhập khác	2.251.489.980	461.976.155
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	2.251.489.980	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	461.976.155

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Tiền chi cho vay	390.028.022.000	293.800.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	255.200.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	22.000.000.000	133.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát Ankor Bioplastics	400.000.000 3.428.022.000	23.000.000.000 -
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	17.800.000.000
Tiền thu hồi cho vay	334.900.000.000	314.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	265.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	133.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	23.400.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	1.300.000.000	24.700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	-	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	17.800.000.000
Tiền thu từ góp vốn	-	293.249.790.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	293.249.790.000
Chi phí khác	-	150.564.165
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	150.564.165

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.796.181.222	61.478.154.404
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	8.704.800
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	15.624.328.738	22.093.578.460
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1.303.920.649	7.622.182.916
An Phat International, INC.	69.229.461	10.702.789.596
AFC Ecoplastics.,	4.485.839.438	1.605.267.711
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3.019.942.500	4.119.425.220
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	4.907.653.599	8.805.508.373
Công ty TNHH An Trung Industries	721.355.572	524.617.069
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	20.091.240	119.155.860
Ankor Bioplastics	668.846.080	491.890.920
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	190.938.390	738.649.235
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	2.235.600	-
Công ty Cổ phần Anbio	3.781.799.955	4.646.384.244
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.608.517.646	45.427.904.482
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	6.762.298.003	5.883.512.500
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	7.663.245.643	34.361.417.982
Ankor Bioplastics	5.182.974.000	5.182.974.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	103.428.022.000	48.300.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	14.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	23.000.000.000
Ankor Bioplastics	3.428.022.000	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	1.300.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIỀN INDUSTRIES**

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Phú
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	12.655.233.297	4.425.430.787
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3.450.219.178	618.306.982
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	4.566.576.378	698.049.993
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.121.972.605	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	100.083.293	115.806.437
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	57.271.897	2.407.005
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	1.489.554.215	1.014.967.548
Công ty TNHH An Trung Industries	123.717.953	207.245.775
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát Ankor Bioplastics	352.154.522	447.967.127
	100.571.406	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	76.351.265	823.685.547
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	5.296.221	424.337.809
Công ty Cổ phần Anbio	211.464.364	72.656.564
Phải trả người bán ngắn hạn	21.881.889.340	406.482.411.935
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	77.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	19.865.316.374	404.741.013.734
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	5.000.000
An Phát International, INC.	-	44.189.048
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	1.304.268.706
Ankor Bioplastics	908.386.635	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	984.380.483	248.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	37.914.000	36.278.280
Công ty Cổ phần Anbio	8.891.848	103.662.167
Phải trả khác ngắn hạn		41.819.269
Công ty TNHH An Trung Industries		41.819.269

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

